

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2023/CBTT-911

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 0246.686.9911

Fax:

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 18/01/2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4/2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn <https://911group.com.vn/> mục Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4/2022

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV – NĂM 2022

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là: 240.000.000.000 đồng (*hai trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn*). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Lưu Đình Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			Đơn vị tính: VND	
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		947,898,292,047	246,291,520,864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38,677,892,230	11,750,770,301
111	1. Tiền		34,214,892,230	11,586,770,301
112	2. Các khoản tương đương tiền		4,463,000,000	164,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		644,992,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107,894,390,374	92,891,469,626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101,262,933,755	26,758,160,828
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	4,751,563,570	64,836,354,368
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1,879,893,049	1,296,954,430
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	151,346,830,073	135,238,170,697
141	1. Hàng tồn kho		151,346,830,073	135,238,170,697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,987,179,370	6,411,110,240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	256,257,153	227,326,198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,730,922,217	6,183,784,042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		189,511,383,848	144,101,003,949
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,864,512,125	1,962,028,517
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	1,864,512,125	1,962,028,517
220	II. Tài sản cố định		106,110,837,530	65,463,794,270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36,091,544,876	33,466,775,242
222	- Nguyên giá		71,060,530,259	66,873,127,352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34,968,985,383)	(33,406,352,110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	24,487,075,729	31,943,356,528
225	- Nguyên giá		33,875,985,452	37,996,627,216
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,388,909,723)	(6,053,270,688)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45,532,216,925	53,662,500
228	- Nguyên giá		45,564,395,000	64,395,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32,178,075)	(10,732,500)
230	III. Bất động sản đầu tư		30,000,000,000	30,000,000,000
231	- Nguyên giá		30,000,000,000	30,000,000,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	45,500,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	45,500,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		51,221,000,000	814,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	51,221,000,000	814,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		315,034,193	361,181,162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	315,034,193	361,181,162
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,137,409,675,895	390,392,524,813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		834,603,892,054	180,687,590,700
310	I. Nợ ngắn hạn		819,641,477,782	169,720,445,093
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	726,284,330,871	29,365,377,356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5,388,700,000	106,076,688,158
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12,111,118,773	4,067,117,638
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17.a	805,248,642	55,371,625
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18.a	-	694,702,350
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.a	75,052,079,496	29,461,187,966
330	II. Nợ dài hạn		14,962,414,272	10,967,145,607
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.b	14,962,414,272	10,967,145,607
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		302,805,783,841	209,704,934,113
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	302,805,783,841	209,704,934,113
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240,000,000,000	185,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240,000,000,000	185,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62,805,783,841	24,704,934,113
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,715,582,576	10,732,257,427
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		52,090,201,265	13,972,676,686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,137,409,675,895	390,392,524,813

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm nay		Năm 2022	Năm 2021	
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	99,701,115,558	134,596,367,934	1,325,467,400,368	539,524,918,376		
02	2 Các khoản giảm trừ		-	-	-	-		
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		99,701,115,558	134,596,367,934	1,325,467,400,368	539,524,918,376		
11	4 Giá vốn hàng bán	22	80,464,523,786	127,072,432,801	1,229,407,736,396	498,709,479,124		
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		19,236,591,772	7,523,935,133	96,059,663,972	40,815,439,252		
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	23	3,193,344,436	1,969,609,376	3,383,393,900	2,998,989,982		
22	7 Chi phí tài chính	24	6,375,900,736	798,830,569	10,931,743,861	3,698,794,077		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,914,525,992	796,895,955	5,843,329,866	3,655,711,463		
24	8 Chi phí bán hàng	25a	1,402,547,212	1,945,407,003	9,187,193,506	7,328,951,668		
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25b	7,536,972,898	2,803,064,601	26,891,633,113	17,321,388,547		
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,114,515,362	3,946,242,336	52,432,487,392	15,465,294,942		
31	11 Thu nhập khác	26	45,454,547	14,134,319,190	11,563,719,140	21,750,918,522		
32	12 Chi phí khác	27	4,732,469,277	12,067,021,877	15,210,396,643	19,174,528,644		
40	13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(4,687,014,730)	2,067,297,313	(3,646,677,503)	2,576,389,878		
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2,427,500,632	6,013,539,649	48,785,809,889	18,041,684,820		
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1,389,358,600	1,202,707,930	10,668,285,310	3,748,565,863		
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-		
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,038,142,032	4,810,831,719	38,117,524,579	14,293,118,957		
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	42	257	1,579	894		

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

6

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	48,785,809,889	18,041,685,565
	2. Điều chỉnh cho các khoản	22,296,638,876	17,427,861,073
02	- Khấu hao tài sản cố định	15,164,045,960	16,728,057,723
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,942,507,288	(2,170,063,120)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(653,244,238)	(785,844,993)
06	- Chi phí lãi vay	5,843,329,866	3,655,711,463
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	71,082,448,765	35,469,546,638
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(658,444,542,531)	(73,552,050,383)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(16,108,659,376)	(44,734,441,267)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	566,696,010,627	64,579,201,286
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	17,216,014	28,512,531
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,164,648,975)	(3,732,054,724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3,918,984,940)	(2,027,545,924)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(41,841,160,416)	(23,968,831,843)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(14,556,331,754)	(57,192,432,679)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	12,488,454,545	15,758,022,727
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(51,221,000,000)	(814,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	653,244,238	785,844,993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(52,635,632,971)	(41,462,564,959)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	55,000,000,000	82,000,000,000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	200,096,880,729	82,479,232,426
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(130,428,252,415)	(90,767,574,486)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3,264,712,998)	(12,700,548,590)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	121,403,915,316	61,011,109,350
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	26,927,121,929	(4,420,287,452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11,750,770,301	16,171,057,753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	38,677,892,230	11,750,770,301

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là: 240.000.000.000 đồng (*hai trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn*). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm 2022 là: 50 người;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
-	Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
-	Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
-	Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận

được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5,186,306,011	1,662,033,650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,028,586,219	9,924,736,651
Các khoản tương đương tiền	4,463,000,000	164,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	4,463,000,000	164,000,000
Cộng	38,677,892,230	11,750,770,301

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a Ngắn hạn	644,992,000,000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	644,992,000,000	-	-	-
b Dài hạn	51,221,000,000	-	814,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51,221,000,000	-	814,000,000	-
Cộng	696,213,000,000	-	814,000,000	-

5. Phải thu khách hàng

a Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
101,262,933,755	26,758,160,828	
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	9,950,000,000	-
Công ty CP Vĩnh Thành	-	1,500,000,000
Công ty cổ phần thiết bị 365	-	10,156,189,147
Công ty TNHH Xây dựng quê hương	194,166,674	1,359,166,670
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO	3,335,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	4,560,000,000	
Công ty TNHH MTV BT và XD DELTA An Giang	426,709,677	128,000,000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	6,250,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠO PHƯƠNG	1,840,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM THÁI BÌNH	1,500,000,000	
Công ty TNHH XD TM Anh Khoa Lộc Ninh	1,043,750,000	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Hồng Phát	1,000,000,001	
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	73,709,839,235	
Các đối tượng khác	3,703,468,168	7,364,805,011
b Dài hạn		
Cộng	101,262,933,755	26,758,160,828

6. Trả trước cho người bán

a Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
4,751,563,570	64,836,354,368	
LONKING (FUJIAN) INTERNATIONAL TRADE CO, LTD	4,099,791,570	
CTY TNHH xây dựng VT Hoàng Bình Minh	-	2,500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty CP Thiết bị xây dựng Hoàng An Phát	-	7,696,074,000
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	-	7,936,662,947
Công ty CP Zoom Việt Nam	-	7,176,600,000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	-	5,146,190,000
CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH	-	4,200,000,000
Z-TON GROUP CORP	-	4,988,890,085
Công ty CP XNK ô tô Long Biên	464,432,000	
Công ty luật TNHH DT LAW	49,140,000	
Công ty cổ phần Patec VN	30,000,000	
Công ty TNHH Nga Phú		900,000,000
Các đối tượng khác	108,200,000	24,291,937,336
b Dài hạn	-	-
Cộng	4,751,563,570	64,836,354,368

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	1,879,893,049	-	1,296,954,430	-
Tạm ứng	-	-	370,000,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,233,606,767	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN	918,443,900	-	-	-
- Ngân hàng MB - CN Long Biên	292,422,867	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên phong Bank - Hoàn Kiếm	22,740,000	-	-	-
Phải thu khác	646,286,282	-	926,954,430	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	205,648,475	-	626,326,035	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	154,483,769	-	278,267,957	-
- Phải thu khác về lãi tiền gửi	286,154,038	-	22,360,438	-
b Dài hạn	1,864,512,125	-	1,962,028,517	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1,864,512,125	-	1,962,028,517	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	708,868,125	-	1,167,142,850	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<i>Công ty Cổ phần dịch vụ Tiên phong I All Things</i>	5,244,000		5,244,000
<i>Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (VTB)</i>	463,400,000		463,400,000
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội</i>	507,000,000		326,241,667
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Gia Lâm</i>	180,000,000		-
Cộng	3,744,405,174	-	3,258,982,947

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,243,910,632		1,364,437,060	
Chi phí SXKD dở dang	6,308,888,000		2,998,877,647	
Hàng hoá	143,794,031,441		130,874,855,990	
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Cộng	151,346,830,073		135,238,170,697	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1,109,857,727	46,807,008,897	18,172,074,182	361,927,273	422,259,273	66,873,127,352
Số tăng trong năm	323,022,663	8,056,885,690	9,919,434,545	62,927,727	-	18,362,270,625
- <i>Mua trong năm</i>	323,022,663	8,056,885,690	9,919,434,545	62,927,727	-	18,362,270,625
Số giảm trong năm	-	12,514,505,900	1,660,361,818	-	-	14,174,867,718
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	12,514,505,900	1,660,361,818	-	-	14,174,867,718
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,432,880,390	42,349,388,687	26,431,146,909	424,855,000	422,259,273	71,060,530,259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	901,693,632	20,789,260,258	11,016,340,171	323,440,976	375,617,073	33,406,352,110
Số tăng trong năm	110,686,407	6,032,659,618	2,158,360,825	19,650,202	46,642,200	8,367,999,252
- <i>Khấu hao trong năm</i>	110,686,407	6,032,659,618	2,158,360,825	19,650,202	46,642,200	8,367,999,252
Số giảm trong năm	-	5,228,922,453	1,576,443,526	-	-	6,805,365,979
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	5,228,922,453	1,576,443,526	-	-	6,805,365,979
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,012,380,039	21,592,997,423	11,598,257,470	343,091,178	422,259,273	34,968,985,383
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	208,164,095	26,017,748,639	7,155,734,011	38,486,297	46,642,200	33,466,775,242
Tại ngày cuối năm	420,500,351	20,756,391,264	14,832,889,439	81,763,822	-	36,091,544,876

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND							
Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Số đầu năm			37,996,627,216				37,996,627,216
- Thuê tài chính trong năm			8,982,080,000				8,982,080,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác			(13,102,721,764)				(13,102,721,764)
Số cuối năm		-	33,875,985,452	-	-	-	33,875,985,452
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm			6,053,270,688				6,053,270,688
- Khấu hao trong năm			6,774,601,133				6,774,601,133
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác			(3,438,962,098)				(3,438,962,098)
Số cuối năm		-	9,388,909,723	-	-	-	9,388,909,723
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		-	31,943,356,528	-	-	-	31,943,356,528
Tại ngày cuối năm		-	24,487,075,729	-	-	-	24,487,075,729

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		64,395,000			64,395,000
Số tăng trong năm	45,500,000,000	-	-	-	45,500,000,000
- Mua trong năm (*)					
- Đầu tư XCDDB hoàn thành					
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị					
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư					
- Tăng khác	45,500,000,000				45,500,000,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45,500,000,000	64,395,000	-	-	45,564,395,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		10,732,500			10,732,500
Số tăng trong năm	-	21,445,575	-	-	21,445,575
- Khấu hao trong năm		21,445,575			21,445,575
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	32,178,075	-	-	32,178,075
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	53,662,500	-	-	53,662,500
Tại ngày cuối năm	45,500,000,000	32,216,925	-	-	45,532,216,925

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm mới tài sản cố định	-	-	45,500,000,000	45,500,000,000
Cộng	-	-	45,500,000,000	45,500,000,000

13. Chi phí trả trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a Ngắn hạn	256,257,153	256,257,153	227,326,198	227,326,198
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	256,257,153	256,257,153	227,326,198	227,326,198
- Chi phí thuê mặt bằng	-	-	-	-
b Dài hạn	315,034,193	315,034,193	361,181,162	361,181,162
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	315,034,193	315,034,193	361,181,162	361,181,162
Cộng	571,291,346	571,291,346	588,507,360	588,507,360

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Ngắn hạn	726,284,330,871	726,284,330,871	29,365,377,356	29,365,377,356
KCP Heavy Industries Co, Ltd	444,245,656	444,245,656	10,106,115,600	10,106,115,600
ZHEJIANG E-P IMP&EXP CO, LTD	-	-	413,934,054	413,934,054
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	670,745,681,432	670,745,681,432	-	-
Công ty TNHH XNK Đông Dương	-	-	17,505,000,000	17,505,000,000
GUANGXI BANGYOU TRADE CO, LTD	1,511,540,310	1,511,540,310	-	-
Công ty TNHH TM DV Giao nhân Vân tải Nguyên Tâm	-	-	102,200,000	102,200,000
Công ty TNHH đầu tư và DV Hiếu Mai	1,371,932,000	1,371,932,000	-	-
Công ty TNHH máy và thiết bị XCMG Việt Nam	1,131,180,000	1,131,180,000	-	-
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	36,033,300,600	36,033,300,600	-	-
Công ty TNHH TM và XNK Bình Phát Việt Nam	5,464,600,000	5,464,600,000	-	-
Z-TON GROUP CORP	2,814,612,735	2,814,612,735	-	-
LUOYANG CIMC LINYU AUTOMOBILE CO., LTD	948,120,000	948,120,000	-	-
Các đối tượng khác	5,819,118,138	5,819,118,138	1,238,127,702	1,238,127,702
b Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	726,284,330,871	726,284,330,871	29,365,377,356	29,365,377,356

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a Ngắn hạn	5,388,700,000	5,388,700,000	106,076,688,158	106,076,688,158
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Việt Đức Anh	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
CÔNG TY TNHH MTV TM DV ĐT XD PHƯƠNG NAM	-	-	937,500,000	937,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty TNHH Hưng Thành Ngân	-	872,000,000
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL) (*)		95,243,908,155
Công ty CP Điện gió Trường Thành Trà Vinh		1,845,000,000
Công ty TNHH MTV Đông Sơn		1,800,000,000
Công ty CP Hóa chất Gama Thanh Hóa		1,420,000,000
Công ty TNHH MTV TM - DV - Vận tải Nguyễn Trinh	2,150,000,000	
Dương Thị Thùy Trang	370,000,000	
Công ty CP Thương mại Thái Thành	220,000,000	
Công ty CP Xây dựng Minh Khoa	200,000,000	
Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất	110,000,000	
Các đối tượng khác	338,700,000	3,958,280,003
b Dài hạn	-	-
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	5,388,700,000	106,076,688,158

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	276,399,650	1,357,999,993	276,399,650	-	1,357,999,993
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,731,891,161	10,855,379,089	3,918,984,940		10,668,285,310
Thuế Thu nhập cá nhân	58,826,827	142,981,211	116,974,568		84,833,470
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-
Cộng	4,067,117,638	12,359,360,293	4,315,359,158	-	12,111,118,773

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	805,248,642	55,371,625
- Chi phí lãi vay	805,248,642	55,371,625
b Dài hạn	-	-
Cộng	805,248,642	55,371,625

18. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	-	694,702,350
Bảo hiểm xã hội	-	84,702,350
Các khoản phải trả, phải nộp khác		610,000,000
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	694,702,350

19. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 28 đến trang số 29)

20. Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	103,000,000,000	-	10,732,257,427	113,732,257,427
- Tăng vốn năm trước	82,000,000,000			82,000,000,000
- Lãi trong năm trước			13,972,676,686	13,972,676,686
Số dư đầu năm nay	185,000,000,000	-	24,704,934,113	209,704,934,113
- Tăng trong năm nay	55,000,000,000			55,000,000,000
- Lãi trong năm nay			38,100,849,728	38,100,849,728
Số dư cuối năm nay	240,000,000,000	-	62,805,783,841	302,805,783,841

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	50,000,000,000	20.83%	50,000,000,000	27.03%
- Các cổ đông khác	190,000,000,000	79.17%	135,000,000,000	72.97%
Cộng	240,000,000,000	100.00%	185,000,000,000	100.00%

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	185,000,000,000	103,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	55,000,000,000	82,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240,000,000,000	185,000,000,000

d Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,000,000	18,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,000,000	18,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,000,000	18,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	18,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,000,000	18,500,000

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP

e Chi tiết tình hình sử dụng vốn tăng trong năm

	Năm nay VND
Trả nợ nhà cung cấp trong nước	4,900,000,000
Bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, trong đó :	30,100,000,000
- Thanh toán trong nước	30,100,000,000
- Thanh toán nước ngoài	
Ký quỹ Mỡ LC nhập hàng	20,000,000,000
Chi khác	
Cộng	55,000,000,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	97,941,340,153	132,853,850,451
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,759,775,405	1,742,517,483
Cộng	99,701,115,558	134,596,367,934
22. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	78,986,605,796	125,425,908,979
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1,477,917,990	1,646,523,822
Cộng	80,464,523,786	127,072,432,801
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	653,244,238	194,514,845
- Chênh lệch tỷ giá	2,540,100,198	1,775,094,531
Cộng	3,193,344,436	1,969,609,376
24. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,893,293,250	796,895,955
- Chênh lệch tỷ giá	4,482,607,486	1,934,614
Cộng	6,375,900,736	798,830,569
25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
a Chi phí bán hàng	1,402,547,212	1,945,407,003
- Chi phí nguyên, vật liệu	46,148,063	569,156,819
- Chi phí nhân công	1,282,566,000	1,286,375,006
- Chi phí khấu hao	36,123,012	77,505,528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,446,061	12,369,650
- Chi phí khác bằng tiền	1,264,076	-
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,536,972,898	2,803,064,601
- Chi phí nguyên, vật liệu	33,919,898	
- Chi phí nhân công	1,861,228,237	1,573,073,497
- Chi phí khấu hao	488,171,093	256,672,313
- Thuế, phí, lệ phí	773,448,622	775,573,949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,861,636,685	197,744,842
- Chi phí khác bằng tiền	1,518,568,363	-
Cộng	8,939,520,110	4,748,471,604
26. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	45,454,545	14,134,319,190
- Thu nhập khác	2	
Cộng	45,454,547	14,134,319,190

27. Chi phí khác	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	217,675,720	
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	13,701,110,060
- Chi phí khác	4,514,793,557	(1,634,088,183)
Cộng	4,732,469,277	12,067,021,877
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2,427,500,632	6,013,539,649
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4,519,292,369	-
Các khoản điều chỉnh tăng	4,519,292,369	-
- Chi phí không hợp lệ	4,519,292,369	-
- Chênh lệch tỷ giá		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	6,946,793,001	6,013,539,649
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,389,358,600	1,202,707,930
Thuế TNDN truy thu	-	
Thuế TNDN phải nộp	1,389,358,600	1,202,707,930
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,038,142,032	4,810,831,719
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,038,142,032	4,810,831,719
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24,533,333	18,705,556
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	257

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2022 Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,677,892,230		11,750,770,301	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105,007,338,929	-	30,017,143,775	-
Đầu tư dài hạn	51,221,000,000		814,000,000	
Cộng	194,906,231,159	-	42,581,914,076	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			90,014,493,768	40,428,333,573
Phải trả người bán, phải trả khác			726,284,330,871	30,060,079,706
Chi phí phải trả			805,248,642	55,371,625
Cộng			817,104,073,281	70,543,784,904
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,677,892,230			38,677,892,230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103,142,826,804	1,864,512,125		105,007,338,929
Đầu tư dài hạn		51,221,000,000		51,221,000,000
Cộng	141,820,719,034	53,085,512,125	-	194,906,231,159
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,750,770,301			11,750,770,301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28,055,115,258	1,962,028,517		30,017,143,775
Cộng	39,805,885,559	1,962,028,517	-	41,767,914,076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	75,052,079,496	14,962,414,272		90,014,493,768
Phải trả người bán, phải trả khác	726,284,330,871	-		726,284,330,871
Chi phí phải trả	805,248,642	-		805,248,642
Cộng	802,141,659,009	14,962,414,272	-	817,104,073,281
Số đầu năm				
Vay và nợ	29,461,187,966	10,967,145,607		40,428,333,573
Phải trả người bán, phải trả khác	30,060,079,706	-		30,060,079,706
Chi phí phải trả	55,371,625	-		55,371,625
Cộng	59,576,639,297	10,967,145,607	-	70,543,784,904

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

32. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	97,941,340,153	1,759,775,405	99,701,115,558
Chi phí bộ phận	78,986,605,796	1,477,917,990	80,464,523,786
Kết quả kinh doanh bộ phận	18,954,734,357	281,857,415	19,236,591,772
Các CP không phân bổ theo bộ phận			8,939,520,110
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10,297,071,662
Doanh thu hoạt động tài chính			3,193,344,436
Chi phí tài chính			6,375,900,736
Thu nhập khác			45,454,547
Chi phí khác			4,732,469,277
Thuế TNDN hiện hành			1,389,358,600
Lợi nhuận sau thuế			1,038,142,032

33. Giao dịch trong năm với các Bên liên quan**a Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT

b Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

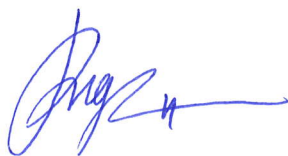
	Năm nay VND
Nhận tiền góp vốn từ các cổ đông	
Ông Lưu Đình Tuấn	11,562,000,000
Ông Vũ Đức Đạt	861,000,000
Bà Nguyễn Thị Thơm	2,665,000,000
Ông Phạm Đình Thoan	820,000,000
Ông Nguyễn Đức Hải	3,198,000,000

c Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1,655,978,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

19 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a Vay và nợ ngắn hạn	75,052,079,496	75,052,079,496	209,320,327,868	163,729,436,338	29,461,187,966	15,917,766,800
Vay ngắn hạn	52,751,466,312	52,751,466,312	183,745,380,729	146,911,681,217	15,917,766,800	15,917,766,800
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long	10,245,436,100	10,245,436,100	27,755,838,300	17,510,402,200	-	-
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng VPBank (1)	20,692,085,280	20,692,085,280	46,773,394,705	41,999,076,225	15,917,766,800	15,917,766,800
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	20,263,728,711	20,263,728,711	104,462,715,288	84,198,986,577	-	-
Ngân hàng Woori bank	76,216,218	76,216,218	152,432,436	76,216,218	-	-
Ngân hàng MSB	1,474,000,003	1,474,000,003	4,601,000,000	3,126,999,997	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22,300,613,184	22,300,613,184	25,574,947,139	16,817,755,121	13,543,421,166	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	2,842,592,999	2,842,592,999	5,340,737,111	9,033,335,321	6,535,191,209	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	52,591,201	52,591,201	343,939,378	1,702,974,130	1,411,625,953	-
Ngân hàng Shinhan (4)	-	-	374,666,666	830,666,666	456,000,000	-
Ngân hàng Vietinbank	14,375,000,000	14,375,000,000	14,375,000,000	-	-	-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	1,042,999,984	1,042,999,984	1,042,999,984	1,043,000,004	1,043,000,004	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	3,987,429,000	3,987,429,000	4,097,604,000	4,207,779,000	4,097,604,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b Vay và nợ dài hạn	14,962,414,272	14,962,414,272	16,351,500,000	12,356,231,335	10,967,145,607	10,967,145,607
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	2,225,095,459	2,225,095,459	4,104,000,000	4,141,037,848	2,262,133,307	2,262,133,307
Ngân hàng Woori bank	723,783,777	723,783,777	970,000,000	246,216,223	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	3,677,545,454	3,677,545,454	5,508,000,000	2,184,621,196	354,166,650	354,166,650
Ngân hàng Shinhan (4)	-	-	-	374,666,666	374,666,666	374,666,666
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	5,390,239,582	5,390,239,582	5,769,500,000	1,422,260,402	1,042,999,984	1,042,999,984
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	2,945,750,000	2,945,750,000	-	3,987,429,000	6,933,179,000	6,933,179,000
Tổng cộng	90,014,493,768	90,014,493,768	225,671,827,868	176,085,667,673	40,428,333,573	26,884,912,407

Số: 01/2023/CV-BCKD

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022
thay đổi từ 10% trở lên so với quý 4 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần tập đoàn 911 xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	1.038.142.032	4.810.831.719	(3.772.689.687)	78,42

Theo như báo cáo tài chính đã công bố thì lợi nhuận sau thuế trong Quý 4 năm nay có sự giảm đáng kể từ 4,81 tỷ đồng (năm 2021) xuống 1,03 tỷ đồng (năm 2022) tương ứng giảm 78,42%. Sở dĩ có sự giảm như vậy do doanh thu trong Quý 4/2022 giảm 34,89 tỷ đồng mà chi phí tài chính lại tăng 5,57 tỷ so với năm trước. Cụ thể:

Doanh thu quý 4 giảm 34,89 tỷ đồng từ 134,59 tỷ đồng (năm 2021) xuống 99,70 tỷ đồng (năm 2022) chủ yếu do chính sách thắt chặt từ ngân hàng khiến cho nhiều khách hàng của Công ty chúng tôi không thể đảm bảo phương án tài chính để mua hàng theo như kế hoạch dẫn tới việc thực hiện hợp đồng bị trì hoãn, doanh thu bị sụt giảm.

Mặt khác, tình hình kinh tế chính trị trên thế giới đã khiến cho tỷ giá USD năm nay tăng mạnh, chi phí tài chính trong quý 4 có sự tăng lên 5,57 tỷ đồng từ 0,79 tỷ đồng (năm 2021) lên 6,37 tỷ đồng (năm 2022) chủ yếu do khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả với các nhà cung cấp nước ngoài (đang chiếm phần lớn trong tổng công nợ phải trả ngắn hạn).

Tuy có sự giảm sút lợi nhuận sau thuế trong quý 4 vừa qua, nhưng năm 2022 có thể coi là một năm thành công của Công ty cổ phần tập đoàn 911 với doanh thu cả năm tăng hơn 785,94 tỷ đồng tương đương 145,67% và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng hơn 23,82 tỷ đồng tương đương 166,68% so với năm trước. Với những kết quả đã đạt được trong năm vừa qua, Công ty cổ phần tập đoàn 911 đã có thêm những nền tảng vững chắc cho các kế hoạch phát triển hơn nữa trong năm 2023.

Trên đây là giải trình những nguyên nhân chính dẫn đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế kỳ này (quý IV năm 2022) thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước (quý IV năm 2021) trên BCTC của Công ty Cổ phần tập đoàn 911.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**

